

KT3-0891BNH9/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

06/06/2019
Page: 01/04

- Phương tiện đo: **THIẾT BỊ HIỆU CHUẨN NHIỆT**
Object **TEMPERATURE BLOCK CALIBRATOR**
- Nơi sản xuất: **FLUKE**
Manufacturer
- Kiểu/Type: **9144** SN: **B63241** ID: **TB - 64**
- Đặc trưng kỹ thuật: **+ Phạm vi đo/ Range: 50 °C đến/ to 660 °C**
Specification **+ Độ phân giải/ Resolution: 0,01 °C**
+ Số lỗ của ống lồng/Quantity of boring: 5
- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
Customer **Phòng 406, Tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
- Nơi hiệu chuẩn: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
Place of Calibration **7 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai**
- Phương pháp hiệu chuẩn: **QTHC/KT3 48 : 2018 Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn**
Method of Calibration **Temperature Block Calibrators - Calibration Procedure**
- Chuẩn sử dụng/Standards Used:

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
NH1741	Temperature Indicator	VMI-VIETNAM	02/2019	02/2020
NH1944	PRT, Pt 10	VMI-VIETNAM	10/2017	10/2019
NH2007	PRT, Pt 100	VMI-VIETNAM	02/2019	02/2020

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: ☒ Không/ No ☐ Có/ Yes
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **06/06/2019**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **KT3-0891BNH9/2**

PHÓ TRƯỞNG PDL NHIỆT
DEPUTY HEAD OF TEMPERATURE MEAS. LAB.

Nguyễn Hoàng Chinh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.

Nguyễn Anh Triết

- Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn.
- N/A: không áp dụng. / Not applicable
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of customer is written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
- Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng/ Recalibration date depends on the customer.
- Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 (Vilas 036). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa I IZ, Dong Nai, Vietnam
CS lot, KI road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

13. Kết quả hiệu chuẩn/Results of calibration

13.1. Kiểm tra độ chính xác/ Accuracy testing

Cài đặt, °C Set point	Giá trị chỉ thị, °C Indication Value	Giá trị chuẩn, °C Reference Value	Số hiệu chỉnh, °C Correction	Độ KĐBĐ, °C Uncertainty
150,00	150,00	149,954	- 0,05	0,28
180,00	180,00	179,970	- 0,03	0,38
350,00	350,00	349,880	- 0,12	0,53
450,00	450,00	449,757	- 0,24	0,61
550,00	550,00	549,568	- 0,43	1,1
650,00	650,00	649,592	- 0,41	1,4

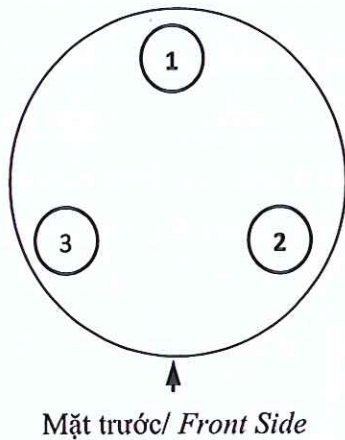
13.2. Kiểm tra độ đồng nhất, độ ổn định/ Uniformity and stability testing

Cài đặt, °C Setpoint	Độ đồng nhất trong vùng đo, °C ⁽¹⁾ Axial uniformity in the measurement zone	Độ ổn định trong 30 min, °C ⁽²⁾ Stability within 30 min.
150,00	± 0,048	± 0,019
180,00	± 0,125	± 0,019
350,00	± 0,192	± 0,022
450,00	± 0,214	± 0,024
550,00	± 0,427	± 0,016
650,00	± 0,566	± 0,042

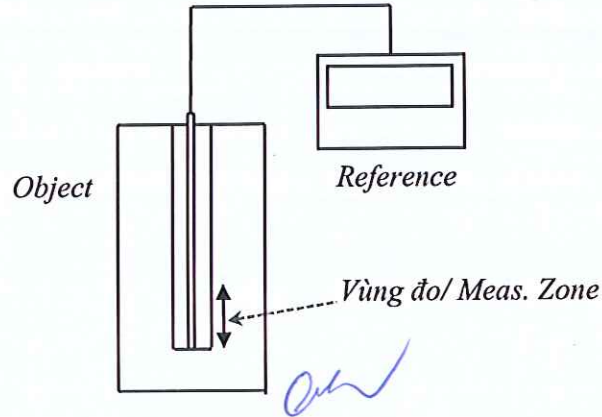
Cài đặt, °C Setpoint	Vị trí/ Position			Sai lệch nhiệt độ giữa các lỗ Differences between the borings
	1	2	3	
150,00	149,955	150,009	149,946	0,063
180,00	179,972	179,995	179,943	0,052
350,00	349,886	350,011	349,917	0,125
450,00	449,757	449,989	449,803	0,232
550,00	549,568	549,764	549,511	0,253
650,00	649,592	649,386	649,318	0,274



13. Kết quả hiệu chuẩn/Results of calibration



<Hình vẽ minh họa/ Illustration Figure>



QUATEST3®

14. Thông tin khác/ Other Informations**14.1 Độ không đảm bảo đo/Uncertainty**

Độ KĐBĐ là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data - Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM); EA-4/02 & NIST TN 1297.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above documents.

14.2 Liên kết chuẩn/ Traceability

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ phù hợp.

This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

14.3 Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method

a. Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại Mục 8/ The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

b. Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với mười lần đo để tính giá trị trung bình và hiệu chỉnh/ All calibration results are based on ten time measurements, from which the average and correction are calculated.

c. Số hiệu chỉnh được tính từ giá trị chỉ thị trên phương tiện đo với giá trị chuẩn/ Corrections are calculated from indication values on the object and reference values.

d. ⁽¹⁾ Độ đồng nhất trong vùng đo/Axial uniformity in the measurement zone: Chênh lệch nhiệt độ lớn nhất tại các vị trí khác nhau trong vùng đo/ Maximum temperature difference at several points along the boring in the measurement zone.

e. ⁽²⁾ Độ ổn định/Stability with: 30 min: Chênh lệch nhiệt độ lớn nhất tại đáy lỗ ống lồng trong thời gian 30 phút sau khi đạt trạng thái ổn định/ Maximum temperature difference at lower end of the insert during a special time 30 minutes after stabilization.

14.4 Điều kiện/ Conditions

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu NĐ 86/2012/NĐ-CP; BIPM SI Brochure & NIST SP 811.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.

Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7. only.

c. Các điểm nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

The temperature points are calibrated as request of customer.

d. Vùng đo/ Measurement Zone :

40 mm

e. Khả năng đọc trên phương tiện đo/Readability:

0,01 °C

14.5 Hiệu chuẩn lại/ Recalibration

Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng:

N/A

Recommended recalibration date as request of customer.